TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH K**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/DS-ST

Ngày: 12-10-2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HỒI, TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Bá Khen.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Tùng Khoa và bà Trần Thị Huyện.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Nữ Tường Vy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Hồi tham gia phiên tòa: Ông Đàm Công Tư – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Toà án, Toà án nhân dân huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2023/TLST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2023, về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2023; Quyết định hoãn phiên toà số: 73/2023/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Cao Thị L, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn 5, thị trấn P, huyện N, tỉnh K. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị P; sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn 7, thị trấn P, huyện N, tỉnh K. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Võ Thị Lệ T, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn 7, thị trấn P, huyện N, tỉnh K, văn bản uỷ quyền công chứng số: 1525 quyển số 02/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/5/2023 tại Văn phòng Công chứng V; địa chỉ: 169 Trần Phú, thị trấn P, huyện N, tỉnh K. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2023 và quá trình giải quyết vụ án, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn bà Cao Thị L trình bày:

Vào ngày 24/11/2013 bà Lê Thị P có vay của bà 30.000.000 đồng để giải quyết công việc riêng (vay trong thời gian 02 tháng từ ngày 24/11/2013 đến ngày 24/01/2014).

Vào ngày 25/01/2014 bà Lê Thị P tiếp tục vay bà số tiền 20.000.000 đồng cũng để giải quyết công việc riêng (giấy vay tiền cam kết trong thời gian 01 tháng, từ ngày 24/01/2014 đến ngày 24/02/2014). Tất cả mọi giao dịch vay, mượn tiền giữa bà và bà P đều có giấy thỏa thuận vay, mượn tiền và nội dung cam kết trả nợ kèm theo. Tuy nhiên, đến thời hạn thoả thuận trả tiền, bà P vẫn không trả tiền cho bà, dù bà đã đòi nhiều lần nhưng bà P cứ khất hoài, cố tình không trả. Vì vậy, bà làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện N giải quyết buộc bà P trả số tiền là 104.100.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 50.000.000 đồng; tiền lãi là 54.100.000 đồng. *(30.000.000 đồng x 1%/tháng x 109 tháng = 32.700.000 đồng; 20.000.000 đồng x 1%/tháng x 107 tháng = 21.400.000 đồng).*

Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải ngày 21/6/2023 bà L tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 4.100.000 đồng.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Võ Thị Lệ T trình bày:

Trước đây bà P công nhận có vay tiền của bà Cao Thị L để cho người khác vay lại để đảo hạn Ngân hàng. Năm 2015, bà L có yêu cầu bà P chốt hết các số nợ đã mượn trước đây vào 04 giấy mượn tiền. Trong đó, có số tiền 200.000.000 đồng tại giấy mượn tiền ngày 11/12/2015 được chốt lại các khoản sau: 150.000.000 đồng bà P mượn cho bà Y Ch; 50.000.000 đồng gồm: 30.000.000 đồng tại giấy mượn tiền ngày 24/11/2013 và 20.000.000 đồng tại giấy mượn tiền ngày 25/01/2014, bà P đứng ra mượn cho em họ là ông Lê Đức C (bà L yêu cầu bà P phải chốt và trả số tiền này cho bà L, còn việc đứng ra mượn cho ai thì bà L không biết). Sau khi viết lại các giấy mượn tiền nêu trên, bà P có yêu cầu bà L trả lại các giấy mượn tiền mà bà P đã viết và ký trước đó và bà L cam kết sẽ xé bỏ và nói *"mày đã chốt tới ngày hôm nay rồi, lấy cơ sở nào mà tao đi đòi nữa"*.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà P phải trả số tiền 104.100.000 đồng bao gồm tiền gốc và tiền lãi tại các giấy vay tiền nêu trên, bà P không đồng ý trả, vì số tiền này bà L và bà P đã được Tòa án nhân dân huyện N giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 06/2018/DS-ST ngày 21/02/2018 và đã có hiệu lực pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu Toà án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ và người tham gia tố tụng, nhưng xét thấy cần thiết phải thu thập những tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án để có cơ sở chứng minh sự thật của vụ án. Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án Toà án thu thập gồm: Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 09/2016/QĐST-DS ngày 21/7/2016 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh K; Quyết định giám đốc thẩm số: 10/2017/DS-GĐT ngày 15/12/2017 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 06/2018/QĐST-DS ngày 21/02/2018 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh K; 01 Giấy mượn số tiền 200.000.000 đồng đề ngày 11/12/2015; 02 Giấy mượn

tiền đề ngày 24/11/2015 là 500.000.000 đồng và 210.000.000 đồng; Giấy mượn số tiền 104.000.000 đồng đề ngày 02/01/2015 và các giấy uỷ quyền kèm theo.

Tại phiên tòa:

- Bà L rút toàn bộ yêu cầu tính lãi với số tiền là 54.100.000 đồng; trong đó: Tại phiên toà là 50.000.000 đồng và tại phiên hoà giải là 4.100.000 đồng) và đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà P trả số tiền gốc là 50.000.000 đồng, ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

- Đại diện của bị đơn (bà P) không đồng ý hoà giải về việc trả số tiền 50.000.000 đồng cho bà L và cho rằng số tiền nợ theo 02 giấy vay tiền như bà L trình bày giữa hai bên đã thống nhất, chốt nợ theo Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số 06/2018/DS-ST ngày 21/02/2018 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh K đã có hiệu lực pháp luật nên bà P không đồng ý hoà giải và trả lần 2.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự, nên việc Tòa án nhân dân huyện N thụ lý, giải quyết là đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền.

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ đúng quy định tại các Điều 70,71,72,85,86, 227,228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 26,35,39,244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357,463,466,468 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi mà nguyên đơn đã rút.

Về án phí: Nguyên đơn bà Cao Thị L, sinh năm: 1958 là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, nên xét được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Bị đơn bà Lê Thị P, sinh năm 1959 là người cao tuổi. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bà P không có yêu cầu xem xét về việc miễn án phí, nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

[1.1] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ đúng quy định tại các Điều 70,71,72,227,228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Cao Thị L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N giải quyết buộc bị đơn bà Lê Thị P trả số tiền nợ vay theo hợp đồng. Bà Lê Thị P cư trú tại thôn 7, thị trấn P, huyện N, tỉnh K. Căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh K và quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[1.3] Về tài liệu, chứng cứ: Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã thu thập thêm tài liệu, chứng cứ để có căn cứ chứng minh sự thật của vụ án về số tiền vay và nghĩa vụ thanh toán nợ vay của các đương sự, việc Toà án thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án là hoàn toàn phù với quy định tại Điều 97 và Điều 106 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về thời hạn, thời hiệu: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Về số tiền nợ vay: Bị đơn bà Lê Thị P công nhận có vay của bà Cao Thị L số tiền 50.000.000 đồng tại Giấy vay tiền đề ngày 24/11/2013 và Giấy vay tiền đề ngày 25/01/2014. Bà P cho rằng số tiền vay này hai bên đã chốt nợ trong giấy vay tiền đề ngày 11/12/2015 trong số tiền 200.000.000 đồng mà bà L khởi kiện vào năm 2016 và được Tòa án nhân dân huyện N giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 06/2018/DS-ST ngày 21/02/2018 đã có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc bà P đã trả tiền cho bà L ngoài Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 06/2018/DS-ST ngày 21/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, hơn nữa toàn bộ tài liệu, chứng cứ mà Toà án tiến hành thu thập được liên quan đến Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 06/2018/DS-ST ngày 21/02/2018 không có tài liệu, chứng cứ hoặc nội dung nào thể hiện việc bà P đã trả số tiền 50.000.000 đồng cho bà L.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu bị đơn bà P trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và rút toàn bộ yêu cầu tính lãi. Để chứng minh cho yêu cầu của mình, nguyên đơn bà L đã cung cấp 01 Giấy vay tiền đề ngày 24/11/2013 và 01 Giấy vay tiền đề ngày 25/01/2014, cả hai giấy vay tiền do bà P tự viết và ký tên, nội dung Giấy vay tiền hoàn toàn phù hợp với trình bày của nguyên đơn và bị đơn, bị đơn cũng thừa nhận giữa các bên có lập giấy vay

tiền và do bị đơn tự viết như nguyên đơn trình bày. Như vậy về số tiền vay đã được nguyên đơn và bị đơn thống nhất, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về số tiền 50.000.000 đồng mà bị đơn bà Phượng cho rằng đã trả cho nguyên đơn bà L theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 06/2018/DS-ST ngày 21/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện N. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập được toàn bộ tài liệu, chứng cứ liên quan đến Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 06/2018/DS-ST ngày 21/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện N, thì không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện nội dung chốt nợ hoặc đã trả khoản nợ 50.000.000 đồng của hai giấy mượn tiền đề ngày 24/11/2013 và ngày 25/01/2014 như bị đơn bà P đã trình bày. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bị đơn bà Lê Thị P còn nợ nguyên đơn bà Cao Thị L số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng. Nên cần buộc bị đơn bà Lê Thị P trả số tiền còn nợ là 50.000.000 đồng cho nguyên đơn bà Cao Thị L.

[2.2] Về lãi suất chậm trả: Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi: Tại phiên tòa nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Bị đơn bà Lê Thị P, sinh năm 1959 là người cao tuổi. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bà P không có yêu cầu xem xét về việc miễn án phí, nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, 144, 147, 244, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị L. Buộc bị đơn bà Lê Thị P trả cho nguyên đơn bà Cao Thị L tổng số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu

đồng).

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị L về việc rút yêu cầu tính lãi với số tiền là 54.100.000 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị P phải chịu 2.500.000 đồng *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 12/10/2023.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện N;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện N;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Nguyễn Bá Khen